

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	vi
Chương 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	2
1. Tên chủ cơ sở.....	2
2. Tên cơ sở	2
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của nhà máy	3
3.1. Công suất của nhà máy	3
3.2. Công nghệ sản xuất của nhà máy	3
3.3. Sản phẩm của nhà máy	5
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	6
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng trong quá trình hoạt động	6
4.2. Phế liệu sử dụng.....	6
4.3. Nguồn cung cấp điện và điện năng sử dụng	6
4.4. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước	6
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	8
5.1. Vị trí hoạt động của cơ sở	8
5.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở	9
5.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở	11
5.4. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở.....	11
5.5. Nhu cầu lao động tại cơ sở	12
Chương 2 SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	13
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	13
1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....	13
1.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	13
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	14
2.1. Khả năng chịu tải của môi trường không khí	14
2.2. Khả năng chịu tải của môi trường nước mặt	14

Chương 3 KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	15
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	15
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	15
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	16
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	22
2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất.....	23
2.2. Công trình, biện pháp không chế bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ hàng hoá.....	23
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt	24
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	25
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	28
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	28
6.1. Sự cố cháy nổ và tai nạn lao động	28
6.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống thu gom, thoát nước thải	31
6.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố từ kho chứa chất thải nguy hại.....	34
6.4. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước khi có hoạt động xả nước thải vào hệ thống thoát nước thải của Thành phố.....	34
7. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	35
7.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở	35
7.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục	36
7.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác	36
7.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường	36
Chương 4 NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	37
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	37
1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	37
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	37
1.3. Dòng nước thải	37
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước	37
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải.....	38
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.	38
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	38
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	38
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	38

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	38
Chương 5 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	40
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	40
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	41
Chương 6 CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	43
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	43
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	43
2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	43
2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	43
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	44
Chương 7 KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	45
Các đợt kiểm tra của cơ sở	45
Chương 8 CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	47
PHỤ LỤC BÁO CÁO	49

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ xây dựng
CP	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
DV	Dịch vụ
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
NĐ	Nghị định
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH	Quốc hội
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1 Công suất sản phẩm.....	5
Bảng 1.2 Các loại sản phẩm.....	5
Bảng 1.3 Khối lượng nguyên, nhiên liệu của cơ sở.....	6
Bảng 1.4 Lượng điện tiêu thụ.....	6
Bảng 1.5 Nhu cầu sử dụng nước.....	7
Bảng 1.6 Lượng nước tiêu thụ.....	7
Bảng 1.7 Bảng ranh giới tọa độ nhà máy (theo VN2000).....	8
Bảng 1.8 Hạng mục công trình Bảo vệ Môi trường.....	11
Bảng 1.9 Dụng cụ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.....	11
Bảng 3.1 Hàm lượng chất ô nhiễm có trong nước mưa chảy tràn.....	15
Bảng 3.2 Tải lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt.....	16
Bảng 3.3 Danh mục máy móc thiết bị HTXLNT.....	19
Bảng 3.4 Số lượng CTRSH và CTRCNTT.....	24
Bảng 3.5 Thống kê khối lượng nguy hại phát sinh.....	25
Bảng 3.6 Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	35
Bảng 3.7 Bảng bố trí nhân sự cho công tác bảo vệ môi trường.....	36
Bảng 4.1 Các thông số hàm lượng chất thải.....	37
Bảng 4.2 Ranh giới tọa độ (theo VN2000).....	38
Bảng 4.3 Giới hạn cho phép của tiếng ồn.....	39
Bảng 4.4 Giới hạn cho phép của độ rung.....	39
Bảng 5.1 Vị trí quan trắc.....	40
Bảng 5.2 Danh mục các thông số cần quan trắc.....	40
Bảng 5.3 Kết quả quan trắc.....	40
Bảng 5.4 Vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường không khí xung quanh tại cơ sở.....	41
Bảng 5.5 Danh mục thông số quan trắc.....	42
Bảng 5.6 Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh tại cơ sở.....	42
Bảng 6.1 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường 01 lần/năm.....	44

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1 Quy trình sản xuất của cơ sở.....	4
Hình 1.2 Thành phẩm.....	Error! Bookmark not defined.
Hình 1.3 Vị trí của nhà máy.....	8
Hình 1.4 Một số hình ảnh khuôn viên nhà máy.....	9
Hình 3.1 Quá trình thu gom nước mưa.....	15
Hình 3.2 Vị trí công thu gom nước thải.....	16
Hình 3.3 Hồ ga thu gom đầu nối cuối của hệ thống thoát nước thải.....	17
Hình 3.4 Quy trình thu gom nước thải sinh hoạt tại cơ sở.....	18
Hình 3.5 Hình ảnh khu vực thu gom CTRSH, CTCNTT.....	25
Hình 3.6 Khu vực kho chứa CTNH.....	27

Chương 1

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**
- Địa chỉ văn phòng: 36, Tây Thạnh, Tân Phú, TP.HCM
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
 - + Ông **SONG JAE HO** Chức vụ: Tổng giám đốc
- Người đứng đầu địa điểm kinh doanh: ông **PHAN THANH TÂM**
- Điện thoại: 028 3940 4012
- Mã số thuế: 0301446221
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0301446221 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM – Phòng Đăng ký kinh doanh cấp đăng ký lần đầu ngày 23/06/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 23/06/2022.

2. Tên cơ sở

“XUỞNG SỢI 1”

- Địa điểm cơ sở: 02 Tôn Thất Thuyết, Phường 18, Quận 4, TP.HCM.
- Giấy phép môi trường thành phần:
- Giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường nhà máy Sợi thuộc Công Ty CP Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công số 629/GXN-TNMT cấp ngày 11/05/2009 do UBND - Phòng tài nguyên và môi trường Quận 4 cấp. Giấy xác nhận hoàn thành các nội dung của đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận của nhà máy Sợi thuộc Công ty Cổ phần Dệt may đầu tư Thương mại Thành Công số: 255/GXN-TNMT do Phòng Tài nguyên Môi trường Ủy ban nhân dân Quận 4 cấp.
 - Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số: 00001 của địa điểm kinh doanh Xưởng Sợi 1 thuộc chi nhánh chủ quản Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công – Xí Nghiệp Đan, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 08 tháng 06 năm 2023 do Phòng đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Phòng đăng ký Kinh doanh cấp.
 - Chi nhánh chủ quản được hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số: 0301446221-010 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 08 tháng 05 năm 2023 do Phòng đăng ký Kinh Doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.
 - Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 79.000553.T do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP. HCM cấp lần 5 ngày 29/12/2014.

Quy mô của cơ sở:

+ Phân loại theo tiêu chí về Luật đầu tư công: Cơ sở có tổng vốn đầu tư 51.100.000.000 đồng (*Năm mươi một tỷ một trăm triệu đồng*) thuộc nhóm C theo quy định tại khoản 3, Điều 10, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 (*Cơ sở có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng*).

+ Phân loại theo tiêu chí về Môi trường: Cơ sở thuộc nhóm III thuộc số thứ tự 2, mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Căn cứ theo khoản 4 điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020 về thẩm quyền cấp giấy phép cơ sở thuộc đối tượng lập Giấy phép môi trường do Ủy ban nhân dân Quận 4 cấp và mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở thuộc phụ lục XII Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của nhà máy

3.1. Công suất của nhà máy

- Sản phẩm của cơ sở là sợi, công suất sản xuất thành phẩm tối đa của cơ sở là 840 tấn/năm theo Đề án Bảo vệ Môi trường năm 2009, được Phòng Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân Quận 4 xác nhận hoàn thành nội dung của Đề án Bảo vệ Môi trường theo công văn số 255/GXN-TNMT ngày 17 tháng 03 năm 2010 .
- Cơ sở hoạt động tại 02 Tôn Thất Thuyết, Phường 18, Quận 4, TP.HCM.

Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực “Chuyên Sản xuất, mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc”, cơ sở hoạt động chính là sản xuất Sợi trên khu đất có diện tích 13.817,4 m², Trong đó các hạng mục xây dựng chính bao gồm: Khu văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, ... Phần diện tích nhà xưởng, kho, khu hành chính là 11.159 m² chiếm 80% tổng diện tích mặt bằng

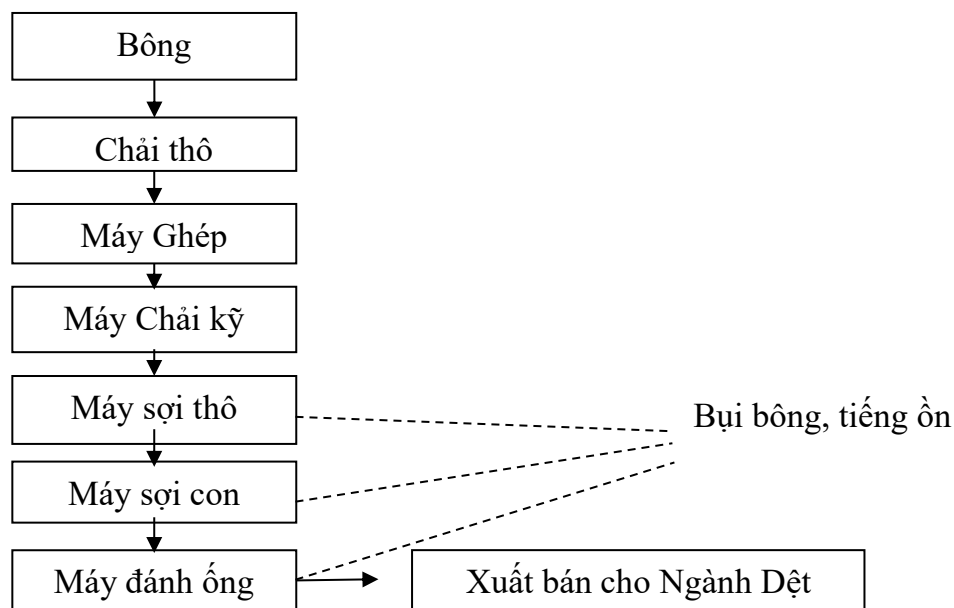
3.2. Công nghệ sản xuất của nhà máy

Cơ sở đang hoạt động với công suất thiết kế 12.480 cọc sợi. Sợi được sản xuất chủ yếu hiện nay tại cơ sở là Sợi Ne 30.

Chỉ số Ne được định nghĩa: Chỉ số là số lượng con sợi dài 840 yard (770m) trên mỗi pound (0,45kg) → Tức là cùng với chiều dài tương ứng được quấn trên một cọc sợi (ở đây số trục quay của các Cọc sợi nhà máy không thay đổi) sẽ được chia theo trọng lượng của chiều dài sợi → Sản lượng của sợi = Chiều dài sợi/trọng lượng sợi.

- Số máy sản xuất: 13
- Số cọc thiết kế: 12.480 cọc
- Hiệu suất sử dụng máy: 90%
- Chỉ số Ne 40 → Ne 60 ⇔ 0,2 → 0,35 (Trọng lượng/Kg/Cọc/Ngày)
- Chỉ số Ne 25 → Ne 30 ⇔ 0,4 → 0,55 (Trọng lượng/Kg/Cọc/Ngày)

Dưới đây là quy trình sản xuất sợi của Cơ sở:



Hình 1.1 Quy trình sản xuất của cơ sở

Thuyết minh quy trình

- + Nguyên liệu bông, sợi được công ty mua về đưa vào công đoạn làm tơi xốp bông trên máy bông và được dẫn vào hệ thống máy chải thô tại đây các bông sợi được chải thẳng thành từng sợi thẳng và xếp chồng lên nhau tạo thành các cuộn cúi liên tục kích thước đường kính bình quân khoảng 30mm .
- + Các cuộn cúi được dẫn qua máy ghép để ghép nhiều loại bông sợi khác nhau để sản xuất các loại sợi theo yêu cầu (Cotton , T/C ...)
- + Sau đó được chuyển qua máy chải kỹ để chải thành các cuộn cúi được phân bố đều hơn và mảnh hơn .
- + Sau công đoạn này các cuộn cúi được chuyển qua máy kéo sợi thô để kéo thành các búp sợi nhỏ hơn kích thước 5 mm .
- + Sau khi có được các búp sợi sẽ chuyển sang máy đánh ống để kéo thành sợi hoàn chỉnh có kích thước tùy theo yêu cầu của sản xuất cho Ngành Dệt .
- Trong quá trình sản xuất, chất thải phát sinh từ quá trình chủ yếu :
 - + Bụi bông phát sinh từ các công đoạn kéo sợi, đánh ống.
 - + Tiếng ồn phát sinh do sự hoạt động của các máy kéo sợi.
 - + Chất thải rắn là bụi bông có kích thước nhỏ được thu hồi trong quá trình hút bụi

Nhà máy chuyên sản xuất các loại bông, sợi, chủ yếu là chỉ số Sợi Ne 30 tuy nhiên để dễ kiểm soát sản lượng của sản phẩm Công suất hoạt động của nhà máy được quy đổi thành Sợi Ne 60 như ở bảng sau:

Bảng 1.1 Công suất sản phẩm

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất		
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024 (6 tháng đầu năm)
1	Sản xuất sợi	Tấn/năm	807 (Qui đổi Ne60)	789 (Qui đổi Ne60)	455 (Qui đổi Ne60)

(Nguồn: Công ty CP Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công – Xưởng sợi 1)

3.3. Sản phẩm của nhà máy

Sản phẩm của nhà máy là các thành phẩm sợi – sợi đơn và sợi xe. Sản phẩm gồm các sợi có chỉ số khác nhau, được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 1.2 Các loại sản phẩm

Chỉ số sợi Ne	Sản lượng (tấn)	Tỷ lệ (%)	Polyester (50/50)	Cotton	Polyester
60	100	5	100	-	-
45	100	5	180	-	-
40	100	5	-	90	90
32	100	5	180	100	100
30	1600	80	-	100	100
Chỉ số bình quân Ne 38,50	1000	100	460	190	190

(Nguồn: Công ty CP Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công – Xưởng sợi 1)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng trong quá trình hoạt động

Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty sử dụng các nguyên, vật liệu được liệt kê dưới đây:

Bảng 1.3 Khối lượng nguyên, nhiên liệu của cơ sở

STT	Tên nhiên liệu, nguyên liệu	ĐVT	Số lượng/năm		Mục đích sử dụng
			2022	2023	
01	Gas	Kg	24	24	Nấu ăn
02	Dầu DO	Lít	2.000	1.600	Xe nâng
03	Xơ polyester	Kg	2.133.388,99	1.675.304,37	Trong sản xuất

(Nguồn: Công ty CP Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công – Xưởng sợi 1)

4.2. Phế liệu sử dụng

Trong giai đoạn hoạt động sản xuất, cơ sở không sử dụng phế liệu.

4.3. Nguồn cung cấp điện và điện năng sử dụng

Điện cấp cho hoạt động của Cơ sở được cấp từ nguồn điện của Công ty Điện lực Tân Thuận

Theo hóa đơn điện từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024, Công ty trung bình sử dụng 314.212,5 kWh/tháng, tương đương 10.473,75 kWh/ngày (bao gồm điện năng sử dụng cho hoạt động máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất và chiếu sáng)

Bảng 1.4 Lượng điện tiêu thụ

STT	Thời gian	Lượng điện tiêu thụ (kWh/tháng)
1	Tháng 1/2024	386.413
2	Tháng 2/2024	249.484
3	Tháng 3/2024	412.228
4	Tháng 4/2024	352.732
5	Tháng 5/2024	300.867
6	Tháng 6/2024 (2 kỳ)	183.533
Trung bình		314.212,5

(Nguồn: Công ty CP Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công – Xưởng sợi 1)

4.4. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cung cấp nước cho hoạt động của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở

- Nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt: 2,5 m³/ngày
- Nước sử dụng cho mục đích sản xuất, nước sử dụng cho mục đích cấp ẩm, tưới cây, rửa đường: 4 m³/ngày
- Nước cấp cho PCCC: 2 m³/ngày

Căn cứ vào quy mô đầu tư và mục đích sử dụng, nhu cầu sử dụng nước của cơ sở được liệt kê ở bảng sau:

Bảng 1.5 Nhu cầu sử dụng nước

Hạng mục sử dụng nước	Năm 2024 (m ³ /ngày)
Nước cấp dùng cho sinh hoạt	2,5 m ³ /ngày
Nước làm mát	4 m ³ /ngày
Nước cấp cho tưới cây, rửa đường	0,5 - 1 m ³ /ngày
Tổng nhu cầu sử dụng nước	7 – 7,5 m³/ngày
Nước cấp cho PCCC,	2 m ³ /ngày
Tổng cộng	9 – 9,5 m³/ngày

(Nguồn: Công ty CP Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công – Xưởng sợi 1)

Nhu cầu sử dụng nước cấp tại cơ sở trong quá trình hoạt động dựa trên hoá đơn nước từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024 được tính toán tối đa khoảng 9,13 m³/ngày.đêm.

Bảng 1.6 Lượng nước tiêu thụ

STT	Thời gian	Lượng nước tiêu thụ (m ³ /tháng)
1	Tháng 1/2024	281
2	Tháng 2/2024	213
3	Tháng 3/2024	367
4	Tháng 4/2024	292
5	Tháng 5/2024	274
6	Tháng 6/2024	216
Trung bình		273,83

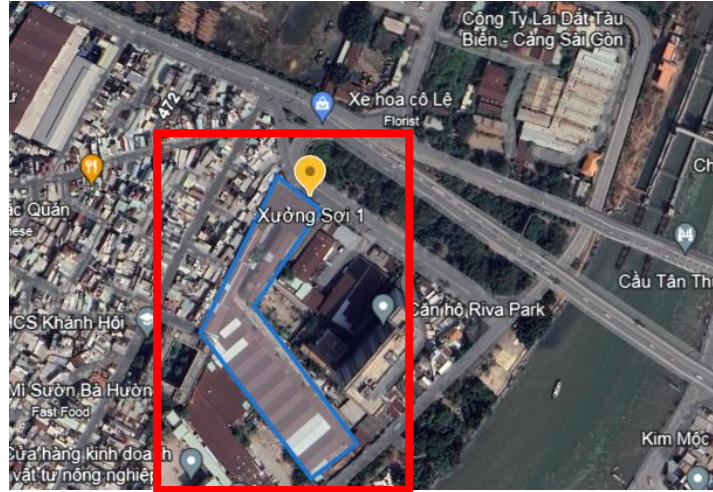
(Nguồn: Công ty CP Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công – Xưởng sợi 1)

Ngoài ra hiện nay tại cơ sở có bố trí 01 bể chứa nước chữa cháy với thể tích 70m³ để sử dụng cho mục đích phòng ngừa sự cố cháy nổ khi xảy ra.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Vị trí hoạt động của cơ sở

Nhà máy được thực hiện tại địa chỉ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 16, phường 18, Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QSDĐ/0153/UB. do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2004 cấp



Hình 1.2 Vị trí của nhà máy

Các Vị trí tiếp giáp của nhà máy

- Phía Đông: Giáp Kênh Tè
- Phía Tây: Giáp các khu nhà ở đường Nguyễn Văn Thiệu
- Phía Nam: Công ty Xây dựng Giao thông Sài Gòn
- Phía Bắc: Số 02 , đường Tôn Thất Thuyết, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh

Bảng 1.7 Bảng ranh giới tọa độ nhà máy (theo VN2000)

Tên mốc	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
1	1189647	605684
2	1155960	574290
3	1155937	574269
4	1155926	574279

Xung quanh khu đất của cơ sở không có các đối tượng tự nhiên như hệ thống rừng, khu bảo tồn hoặc các thảm thực vật cần được bảo vệ.



Hình 1.3 Một số hình ảnh khuôn viên nhà máy

5.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở

✚ Hệ thống cấp điện

Nguồn cấp điện Nguồn cung cấp điện cho hoạt động của công ty là Công ty Điện lực Tân Thuận, nhu cầu sử dụng điện khoảng 314.212,5 kWh/tháng. Việc sử dụng điện phục vụ cho mục đích thấp sáng và hoạt động của các máy móc trong quá trình hoạt động của công ty. (đính kèm hóa đơn điện từ tháng 1/2024 – tháng 6/2024)

Nhà máy tự lắp đặt hệ thống điện trong khuôn viên nhà xưởng và lắp đặt bình biến áp cho phù hợp với công suất trang thiết bị sử dụng.

Hệ thống cấp nước

Nguồn cấp nước cho hoạt động của nhà máy là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Nước sạch được cung cấp thông qua hệ thống cấp nước gồm đường ống cấp nước chính nối từ ống cấp nước thủy cục đến bể chứa nước. Từ đây nước được bơm đi cấp cho các vị trí sử dụng nước tùy theo lưu lượng cấp nước đến từng vị trí sử dụng để phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của nhân viên, hoạt động sản xuất của cơ sở và quá trình tưới cây,...

Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa được thu gom bằng tuyến ống đứng thông qua các cầu thu mưa có gắn lưới chắn rác bằng inox để tách rác có kích thước lớn. Nước mưa từ các tuyến ống đứng thoát xuống hệ thống thoát nước mưa của toàn khu vực, sau đó thải thẳng vào hệ thống cống thoát nước của Thành phố. Dọc theo hệ thống thoát có bố trí các hố gas. Định kỳ, có người thu gom rác và nạo vét bùn để việc thoát nước mưa được dễ dàng.

Nước mưa từ các tuyến ống đứng thoát xuống hệ thống thoát nước mưa của toàn khu vực, sau đó thải thẳng vào hệ thống cống thoát nước của Thành phố. Dọc theo hệ thống thoát có bố trí các hố gas. Định kỳ, có người thu gom rác và nạo vét bùn để việc thoát nước mưa được dễ dàng.

Hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở được bố trí dọc theo nhà xưởng và riêng biệt với tuyến thoát nước thải. Công ty sử dụng hố gas và hệ thống ống để thu gom nước mưa như sau:

- Ống thoát nước mưa trên mái
- Ống thoát nước mưa đi dọc theo nhà xưởng sản xuất
- Nước mưa trong nhà máy sau khi thu gom được đầu nối vào 01 hố ga tại đường số 02 Tôn Thất Hiệp, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. sau đó thoát ra hệ thống thoát nước của Thành phố.

Hệ thống thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải được thực hiện như quy trình xử lý nước thải của nhà máy.

5.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở

Bảng 1.8 Hạng mục công trình Bảo vệ Môi trường

STT	Hạng mục công trình	Quy mô
1	Hệ thống Xử lý nước thải	Diện tích: 15 m ² Vị trí: Đối diện nhà máy sản xuất
2	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	Diện tích: 15 m ² Vị trí: Đối diện nhà máy sản xuất

(Nguồn: Công ty CP Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công – Xưởng sợi 1)

5.4. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

Danh mục máy móc thiết bị được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.9 Dụng cụ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

STT	THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ	SỐ LƯỢNG
1	Máy xé kiện JWF 1007	2
2	Máy xé kiện FA 002	1
3	Bộ tách kim loại FT 214A	1
4	Máy trộn 6 hộc JWF 1027	1
5	Máy xé tinh JWF 1115	1
6	Máy xé kiểu con nhím FA 106	1
7	Máy trộn 4 hộc Ohtori	1
8	Máy chải Crosrol MK4	4
9	Máy chải JWF 1211	5
9	Máy chải FA 201	2
10	Phòng hút bụi	1
11	Máy ghép Howa DHF/5	5
12	Máy ghép Toyota DX8-LT	1
13	Máy ghép Hubei TMFD81S	3
14	Máy ghép Hubei TMFD81L	3
15	Máy Vortex 870	2
16	Máy sợi thô Howa RME	3
17	Máy sợi con Howa UAH/3	14
18	Máy sợi con FA 507	2
19	Máy đánh ống Murata 21C	4
20	Máy đánh ống Savio Orion ML	2
	THIẾT BỊ PHỤ TRỢ	
1	Máy nén khí Volcano 37KW	2
2	Máy nén khí Fusheng SA475	1
3	Máy nén khí Atlas copco GA55	1
4	Máy nén khí Fusheng SA350	1

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở

5	Máy sấy khí FS FR100	2
6	Máy bơm mỡ suốt	1
7	Máy nong suốt	1
8	Máy mài suốt	1
9	Máy xé sợi thô FU 071	1
10	Máy tờ sợi thô JYFU 201B	1
11	Máy ép kiện A771A	1
12	Máy ép kiện bông 80-100 kg	1
13	Máy vệ sinh trục nhung	1
14	Máy mài kim mui A866	1
15	Máy mài vành khuyên	1
16	Máy bọc kim mui 1722B	1
17	Xe nâng TCM 3T	1
18	Máy bơm chữa cháy điện Teco 30HP	1
19	Máy bơm chữa cháy Diesel 50HP	1
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM		
1	Máy đo cường lực sợi Asano	1
2	Máy kiểm tra độ đều của sợi	1
3	Máy đo độ bền sợi đơn YG021E	1
4	Máy guồng sợi	1
5	Máy đo chỉ số sợi	1
6	Máy thí nghiệm độ xù lông	1

(Nguồn: Công ty CP Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công – Xưởng sợi 1)

Cơ sở cam kết tất cả các loại máy móc, thiết bị được sử dụng trong quá trình hoạt động được trình bày đây đều có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hiện đại và được công ty sử dụng bảo quản tốt, được bảo dưỡng định kỳ nên hoạt động ổn định, không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo các quy định hiện hành.

5.5. Nhu cầu lao động tại cơ sở

- Trong giai đoạn hoạt động hiện tại, số lượng công nhân viên tại nhà máy hiện tại là 80 người
- Chế độ làm việc: 8h/ngày. 1 ca/ngày.
- Thời gian làm việc: 26 ngày/tháng.

Chương 2

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan như sau:

1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Cơ sở đã triển khai xây dựng hoàn thiện và vận hành các công trình bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom nước mưa, hệ thống thu gom nước thải, hệ thống xử lý nước thải, đầu tư trang thiết bị thu gom rác thải phát sinh từ các hoạt động, lắp đặt hệ thống PCCC phòng ngừa cháy nổ... nhằm ngăn ngừa các tác động xấu ô nhiễm, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa và kiểm soát theo đúng quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu bảo vệ môi trường của Quyết định số 611/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Phó Thủ Tướng về Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Khu vực Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở phía Nam của Thành phố Quận 4 là quận duy nhất tại TP. HCM tiếp giáp 3 mặt sông là: sông Sài Gòn, kênh Tẻ và rạch Bến Nghé. Quận 4 với tổng diện tích tự nhiên là 4,18 km², mật độ dân số khu vực 199.329 người, có 13 đơn vị hành chính cấp Phường trực thuộc, bao gồm 13 phường: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 4, Phường 6, Phường 8, Phường 9, Phường 10, Phường 13, Phường 14, Phường 15, Phường 16, Phường 18.

Nhà máy “Xưởng Sợi 1” thuộc Công ty Cổ phần Dệt may Đầu Tư Thương Mại Thành Công tọa lạc ở đường 02, phường 18, Quận 4, với mật độ dân số của khu vực là 9.911 người. được xây dựng trên thửa đất 1, tờ bản đồ số 16, Phường 18, Quận 4, do Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp giấy Chứng Nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2016, thay đổi lần thứ 1, ngày 08 tháng 06 năm 2023 do Phòng đăng ký Kinh Doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Do đó, hoạt động sản xuất của Công ty là hoàn toàn phù hợp đối với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Khả năng chịu tải của môi trường không khí

Cơ sở có loại hình hoạt động là “Sản xuất sợi”. Cơ sở khi đi vào hoạt động sẽ làm phát sinh: bụi, bụi vải và hơi dung môi từ các công đoạn sản xuất của cơ sở. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, cơ sở còn phát sinh bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển.

Dựa theo quy trình hoạt động của nhà máy, cơ sở phát sinh các khí thải tại các công đoạn như sau:

- Phát sinh bụi, bụi vải: Công đoạn đánh bông và kéo sợi.

Nhìn chung, bụi chỉ phát sinh trong xưởng sản xuất mà không có khả năng phát tán đi xa để gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh. Hầu hết bụi lắng sẽ ở lại trong xưởng và được thu hồi lại.

2.2. Khả năng chịu tải của môi trường nước mặt

Căn cứ theo Điểm a, b Khoản 1 Điều 87 và điểm c Khoản 2 điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở sẽ thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về việc xử lý nước thải trước khi thải vào hệ thống cống thoát nước chung của Thành Phố.

Nước thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh, nguồn thải này sẽ được thu gom bằng đường ống PVC về Hệ thống xử lý Nước thải công suất 10m³/Ngày.đêm để xử lý . Nhà máy thuộc nội thành, nội thị Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy nước thải sinh hoạt phát sinh sẽ được xử lý đạt Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của nguồn tiếp nhận của Thành Phố vào hệ thống thoát nước chung tại 01 hố ga đầu nổi nước thải nằm trên số 02 đường Tôn Thất Thuyết.

Xác định các chất ô nhiễm cần đánh giá

Nước thải sinh hoạt của nhân viên: các chất ô nhiễm đặc trưng có trong nguồn nước thải là pH, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, Tổng Nito, tổng Photpho, Amoni, Coliform.

Tổng lượng nước thải phát sinh tối đa tại cơ sở là 10m³/ngày.

Với các thông số ô nhiễm đặc trưng: COD, BOD₅, TSS, Nitrat, Sulfua, Phosphat, Amoni, Dầu mỡ ĐTV, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliform. Do đó, khi xả nước thải vào nguồn nước có thể gây một số tác động như sau:

- Tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) trong nước.
- Tăng tải lượng ô nhiễm hữu cơ (BOD₅) thải vào nguồn nước.
- Tăng các vi khuẩn gây bệnh tại nguồn nước.
- Giảm khả năng chịu tải hay khả năng tự làm sạch của dòng nước mặt.
- Ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt.

→ Qua các đánh giá về sức chịu tải của môi trường không khí, môi trường nước mặt cho thấy hoạt động của cơ sở là hoàn toàn phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Chương 3

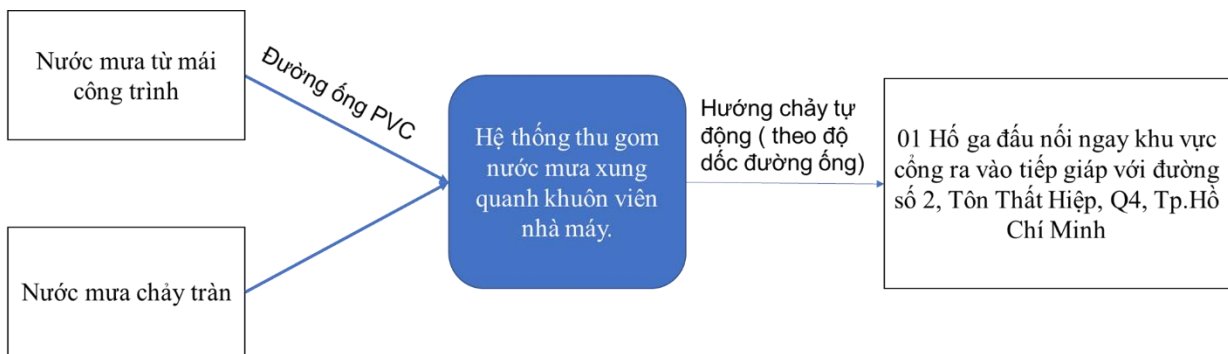
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa được thu gom bằng tuyến ống đứng thông qua các cầu thu mưa có gắn lưới chắn rác bằng inox để tách rác có kích thước lớn.

Nước mưa từ các tuyến ống đứng thoát xuống hệ thống thoát nước mưa của toàn khu vực, sau đó thải thẳng vào hệ thống cống thoát nước của Thành phố. Dọc theo hệ thống thoát có bố trí các hố gas. Định kỳ, có người thu gom rác và nạo vét bùn để việc thoát nước mưa được dễ dàng.



Hình 3.1 Quá trình thu gom nước mưa

Bảng 3.1 Hàm lượng chất ô nhiễm có trong nước mưa chảy tràn

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị
1	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/l	10-20
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	10-20
3	Tổng Nitơ	mg/l	0,5-1,5
4	Phospho	mg/l	0,004-0,03

Nguồn: WHO. Environmental technology series. Assessment of sources of air, water, and land pollution

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom và thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên trong nhà máy. Nhà máy có gần 100 công nhân viên, lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% lượng nước cấp = 3,2 m³/ngày/ Tính chất của nước thải sinh hoạt có chứa cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N,P) và vi sinh vật. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo lý thuyết được đưa ra trong **bảng 1.13**.

Bảng 3.2 Tải lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng chất ô nhiễm (kg/ngày)
1	BOD ₅	0,90 – 1,08
2	COD	1,44 – 2,90
3	TSS	1,40 – 2,90
4	Dầu mỡ	0,2 – 0,6
5	Tổng N	0,12 – 0,24
6	Amôni	0,048 - 0,096
7	Tổng Phospho	0,016 - 0,080

Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt

Để xử lý nước thoát sinh hoạt đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận, nhà máy sẽ thực hiện thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn và nước thải từ nhà vệ sau khi qua xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó sẽ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.



Hình 3.2 Vị trí công thu gom nước thải

Nước thải sản xuất

Công ty không phát sinh nước thải sản xuất do hoạt động chủ yếu là kinh doanh sợi, dệt, may nên Công ty chủ yếu phát sinh nước làm mát máy móc thiết bị và nước làm mát nhà xưởng.

Lượng nước làm mát sử dụng được tính theo hóa đơn nước khoảng 6,48 m³/tháng tương đương 0,249 m³/ngày.

Lượng nước sử dụng cho quá trình làm mát máy móc thiết bị và nhà xưởng phát sinh nước thải như sau:

+ Nước làm mát máy móc thiết bị do chỉ làm mát máy, nên phần nước này sẽ được cấp vào máy và sẽ bị thất thoát do nhiệt độ máy nóng lên vì vậy được cấp định kỳ khi cần và không phát sinh nước thải ra môi trường.

1.2.2. Khu vực tiếp nhận nguồn nước thải sau xử lý

Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý của nhà máy đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2) sẽ được đầu nối từ hố ga sang hệ thống cống thoát nước của Thành Phố (trên đường số 02 Tôn Thất Huyét, phường 18, Quận 4, TP.HCM).

Nhà máy đã xây dựng hoàn chỉnh 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 10 m³/ngày.đêm.

Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống thoát nước chung của khu vực là nguồn tiếp nhận toàn bộ nước thải sau xử lý của Nhà máy tại 01 hố ga thoát nước đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của Thành Phố. Nước thải sau khi qua bể tiếp xúc Chlorine đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2) và thải ra cống chung của Thành Phố và ra Sông Sài gòn. Vì vậy, báo cáo này không mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải.



Hình 3.3 Hố ga thu gom đầu nối cuối của hệ thống thoát nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của Cơ sở: Hồ ga đầu nối hệ thống thoát nước thải trên đường số 2, Tôn Thất Thuyết, Phường 18, Quận 4 của Thành Phố Hồ Chí Minh.

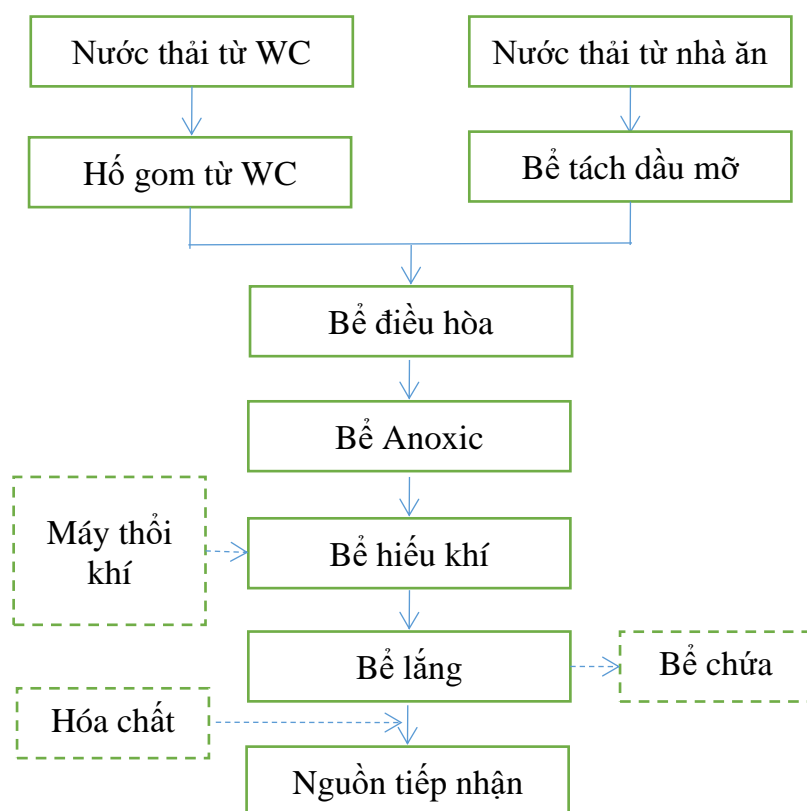
1.2.3. Xử lý nước thải

🌈 Nước thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh:

- Từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà xưởng
- Lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính 100% lượng nước cấp vào khoảng $3,2 \text{ m}^3/\text{ngày} = 83,2 \text{ m}^3/\text{tháng} = 998,4 \text{ m}^3/\text{năm}$ (năm 2023).
- Thành phần nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất dinh dưỡng, các chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ và các vi sinh vật. Nếu không kiểm soát tốt nguồn nước thải này sẽ có nguy cơ lan truyền ô nhiễm vào nguồn nước mặt và nước ngầm gây hại cho người và động vật cũng như gây ô nhiễm môi trường.

Để giảm thiểu tác động từ nước thải sinh hoạt, Nhà máy đã có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$:



Hình 3.4 Quy trình thu gom nước thải sinh hoạt tại cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Hố gom 1: Hố gom có nhiệm vụ thi gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ WC hiện hữu, tại hố gom được bố trí lưới lọc rác bao bọc bơm nước thải nhằm đảm bảo hạn chế khả năng nghẹt bơm nước thải. Nước thải sau khi được lọc sơ bộ sẽ được bơm về bể điều hòa.

Bể tách mỡ: Được thiết kế bao gồm 2 ngăn có nhiệm vụ tách lượng mỡ thừa có trong nước thải và lượng cặn bẩn. Lượng mỡ thừa sẽ được thường xuyên thu gom hàng ngày và

có biện pháp xử lý phù hợp. Nước thải sau khi được tách mỡ và tách cặn sẽ được bơm về bể điều hòa.

Bể điều hòa: Giúp điều hòa và ổn định lưu lượng, nồng độ của công trình xử lý nước thải, giúp đơn giản hóa công nghệ xử lý, tăng hiệu suất xử lý nước thải.

Bể Anoxic: Cơ chế chính của bể là các vi sinh vật dị dưỡng hoạt động trong môi trường tùy nghi chuyển hóa N theo phương trình sau:



Phản ứng sơ cấp thông qua sự đồng hóa (sự phát triển của sinh khối) N được chuyển hóa rất ít khoảng 12-14% trong lượng sinh khối làm nhiệm vụ này.

Chủng vi sinh hoạt động chủ yếu là Anammox.



Nước sau khi ra khỏi bể Anoxic sẽ tự chảy theo sự chênh lệch áp sang bể hiếu khí để tiếp tục quá trình xử lý.

Bể hiếu khí: Đây là công trình đơn vị quyết định hiệu quả xử lý nước thải của cả hệ thống vì phần lớn các chất gây ô nhiễm trong nước thải là những chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học. Nước sau khi ra khỏi bể này, hàm lượng COD và BOD₅ sẽ giảm 80-95%. Nước sau khi ra khỏi bể này sẽ tự chảy theo sự chênh lệch áp sang bể lắng để tiếp tục quá trình xử lý.

Bể lắng: Bằng cơ chế của quá trình lắng trọng lực, bể lắng có nhiệm vụ tách cặn vi sinh từ bể xử lý sinh học hiếu khí lơ lửng dính bám mang sang. Nước thải ra khỏi thiết bị lắng có hàm lượng cặn (SS) giảm đến 60%. Bùn lắng ở đáy ngăn lắng sẽ được bơm bùn bơm tuần hoàn về bể xử lý sinh học hiếu khí để bổ sung lượng bùn theo nước đi qua ngăn lắng. Phần bùn dư sẽ được chuyển định kỳ về bể chứa bùn, còn nước trong trên bề mặt sẽ được chảy tràn ra ngoài.

Khử trùng: Nước thải sau khi xử lý bằng phương pháp sinh học còn chứa khoảng 103-105 vi khuẩn/100ml nước. Khi cho chlorine vào nước bằng cách châm trực tiếp trên đường ống xả nước thải sau xử lý, hóa chất Chlorine có tính oxi hóa mạnh sẽ khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật và gây phản ứng với men bên trong của tế bào, làm phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

→ Nước sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường.

Danh mục máy móc thiết bị HTXLNT

Bảng 3.3 Danh mục máy móc thiết bị HTXLNT

STT	Tên sản phẩm – Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Tổng
A	Bể thu gom nhà ăn			
1	Bơm hố gom			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở

	Kiểu bơm: dạng bơm chìm nước thải	APP – Đà Loan	Cái	1
	Điện 3 pha/380V/50Hz			
	Lưu lượng: 10m ³ /h			
	Công suất: 1,0 Hp			
B	Hố gom WC			
1	Bơm hố gom (tận dụng lại bơm cũ)			
	Kiểu bơm: dạng bơm chìm nước thải	APP: Đà Loan	Cái	1
	Điện 3 pha/380V/50Hz			
	Lưu lượng: 10m ³ /h			
	Công suất: 0,5Hp			
C	Ngăn điều hòa			
1	Bơm điều hòa			
	Kiểu bơm: Dạng bơm chìm nước thải	APP – Đà Loan	Cái	2
	Kiểu bơm: Dạng bơm chìm nước thải			
	Điện 1 pha/220V/50Hz			
	Lưu lượng 9m ³ /h			
	Công suất 1/3Hp			
2	Đĩa thổi khí			
	Vật liệu: EPDM	RSD – Đà Loan	bộ	4
	Đường kính: 270 mm			
	Lưu lượng: 0 – 12m ³ /h			
D	Ngăn thiếu khí			
1	Mô tơ khuấy (Tận dụng lại thiết bị cũ)			
	Điện 1 pha/220V/50Hz – 4.0Kw	APP – Đà Loan	Cái	1
E	Ngăn hiếu khí			
1	Máy thổi khí			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở

	Kiểu: Root	RB – Đà Loan	Cái	2
	Điện 3 pha/380V/50Hz			
	Lưu lượng: 2.1m ³ /phút			
	Cột áp: 3.5 m			
	n = 1240 rpm			
	Động cơ: 2 Hp			
	Các phụ kiện đi kèm: ống giảm thanh hút đầy, van 1 chiều, đồng hồ áp			
	Puli, Cuaro, Khớp nối mềm, Khung đế			
2	Đĩa thổi khí			
	Đường kính: 270mm	RSD – Đà Loan	Cái	8
	Vật liệu: EDPM, lưu lượng 0 -12 m ³ /h			
3	Giàn ống phân phối khí			
	Vật liệu: ống uPVC, STK	Việt Nam	hệ	1
	Cấp áp lực: 6bar			
	Hệ valve điều khiển			
F	Ngăn lắng			
1	Bơm bùn			
	Kiểu bơm: Dạng bơm chìm nước thải	APP – Đà Loan	Cái	2
	Điện 3 pha/380V/50Hz			
	Lưu lượng: 10m ³ /h			
	Công suất: 0,5Hp			
G	Hệ khử trùng			
1	Bồn chứa hóa chất			
	Bồn PVC, V = 300 lít	Việt nam	Cái	1
	Kích thước: D x H = 0.83 x 1.14			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở

	Hệ phao báo mức		Cái	1
	Bộ khuấy trộn bằng khí		Cái	1
2	Bơm định lượng hóa chất			
	Điện 1 pha /220V/50Hz	Blue – White – Mỹ	Cái	1
	Lưu lượng max: 30L/h			
	Cột áp: 30PSI (2bar)			
	Công suất 45W			
H	Thiết bị khác			
1	Hệ thống điện và tủ điện điều khiển			
	Tủ điện bằng thép sơn tĩnh điện và phụ kiện	Việt Nam	hệ	1
	Thiết bị điều khiển			
	Công tắc mực nước	Hàn Quốc		
	Áp kế	Ý		
	Điện động lực dẫn đến các thiết bị, ống đi dây điện và các phụ kiện	Việt Nam + Ngoại nhập		
2	Hệ thống đường ống xử lý nước và công nghệ			
	Ống dẫn nước bằng vật liệu PVC, STK	Việt Nam	Hệ	1
	Các phụ kiện kèm theo	Việt Nam + Ngoại nhập		

Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Không phát sinh khí thải tại nguồn.

Nguồn gây tác động đến chất lượng môi trường không khí chủ yếu do các nguồn sau:

Bụi, khí thải của các phương tiện giao thông phát sinh do xe cộ ra vào trong quá trình xuất nhập nguyên vật liệu và sản phẩm.

Bụi phát sinh trong quá trình sản xuất: chủ yếu phát sinh ở hoạt động kéo sợi, dệt từ xơ, sợi bông.

Nhiệt thừa, tiếng ồn, độ rung phát sinh do hoạt động của thiết bị máy móc.

2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất

Bụi phát sinh từ các hoạt động kéo sợi, dệt từ xơ, sợi bông. Các hạt bụi tích tụ trên các thiết bị công nghiệp, sợi vải vụn phát sinh trong quá trình kéo sợi, bụi cuốn lên từ mặt sàn nhà xưởng. Loại bụi này thường có dạng sợi và kích thước lớn nên chủ yếu phát tán cục bộ trong xưởng sản xuất, hầu như không gây tác động đến môi trường không khí xung quanh.

Bụi tích tụ trong nhà xưởng, hàng hoá lâu ngày khi có điều kiện chúng sẽ phát tán ra môi trường. Lượng phát sinh tùy thuộc vào điều kiện vệ sinh kho. Tuy nhiên, đây không phải là nguồn phát sinh bụi nhiều và tập trung. Nguồn tích tụ bụi này có thể không chế được khả năng phát tán bằng các biện pháp bố trí hàng hoá, vệ sinh kho hàng thường xuyên.

Biện pháp xử lý:

Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi như sau:

- + Đối với phế phẩm rơi vãi sẽ dùng chổi quét dọn, thu gom các chất bẩn để hạn chế bụi phát ra ngoài không khí.
- + Thường xuyên phun nước trên các lối đi ở khuôn viên nhà máy, ngoài khu vực sản xuất nhất là vào mùa nắng để tránh bụi theo gió phát tán từ mặt đường vào không khí.
- + Trang bị máy hút bụi, vệ sinh nhà xưởng, thu dọn đất cát phát sinh tại khu vực sản xuất.
- + Đối với sợi bông lớn, nhà máy thu gom và tái sử dụng
- + Đối với sợi bông nhỏ, nhà máy hợp đồng với đội thu gom rác thu gom cùng với rác thải sinh hoạt

2.2. Công trình, biện pháp khống chế bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ hàng hoá

Nguồn ô nhiễm khí thải phát sinh chủ yếu từ các phương tiện vận chuyển và từ các hoạt động của quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu. Ngoài ra nhiên liệu sử dụng các loại phương tiện trên chủ yếu là xăng, dầu Diesel, các nguyên liệu này khi đốt cháy sẽ sinh ra khói thải chứa chủ yếu là bụi, CO_x, NO_x, SO_x, hydrocacbon,... Mức độ ô nhiễm khí thải phụ thuộc nhiều vào chất lượng đường sá, mật độ giao thông và số lượng nhiên liệu tiêu thụ. Đây là nguồn phát thải di động và vùng khuếch tán rộng và khó khống chế, tuy nhiên tải lượng ô nhiễm không nhiều, do đó không đáng kể

Biện pháp xử lý:

Để giảm thiểu các tác động này chủ đầu tư phải thực hiện một số biện pháp cụ thể như sau:

- Các tuyến đường giao thông trong khu vực thực hiện dự án phải được bố trí bằng nhựa hóa hoặc bê tông hóa;
- Quy định tốc độ xe và tải trọng chuyên chở của các xe ra vào trong khu vực thực hiện dự án để hạn chế lượng khí thải phát sinh;

- Tưới nước các tuyến đường giao thông nội bộ và sân bãi trong khu vực thực hiện dự án, trồng cây xanh trong khu vực thực hiện dự án.

- Đối với phương tiện giao thông:

- Lựa chọn nhiên liệu dầu DO và xăng không qua 0,05% S.

- Thường xuyên kiểm tra định kỳ các loại phương tiện.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt được công ty phân loại và chứa vào các thùng rác chuyên 60L – 120L – 240L dụng được bố trí trong khu vực xưởng sản xuất và khu vực lưu chứa cố định của công ty. Thành phần và khối lượng chất thải rắn thông thường tại công ty như sau:

Bảng 3.4 Số lượng CTRSH và CTCNTT

STT	Nhóm CTR	Số lượng		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận	Ghi chú
		2022	2023		
<i>A. Chất thải rắn sinh hoạt (chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của người lao động) (kg/năm)</i>					
1	Rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	2.500	2.356	Hợp tác xã dịch vụ môi trường Quận 4	Hàng ngày
<i>B. Chất thải rắn công nghiệp thông thường (kg/năm)</i>					
1	Bao PP, dây nilon, bao kiếng, dây niềng, kiện bông, nhựa phế	22.500	4.428	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Tân Kiên	Thu gom định kỳ
2	Phuy sắt 200 lít móp hoặc ri sét PL	--	10		
Tổng		22.500	4.438		

Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công



Hình 3.5 Hình ảnh khu vực thu gom CTRSH, CTCNTT

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Nguồn phát sinh: Từ các hoạt động sản xuất của cơ sở

- Hoạt động chiếu sáng phát sinh bóng đèn huỳnh quang thải;
- Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị phát sinh thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử;

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở khoảng 686 kg/năm \approx 57,17kg/tháng tương đương 1,87 kg/ngày (Căn cứ theo Báo cáo Công tác Bảo vệ Môi trường năm 2023)

Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở được ước tính trong bảng sau:

Bảng 3.5 Thống kê khối lượng nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)		PP xử lý	Tên đơn vị	Ghi chú
			2022	2023			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	81	40	HR-C	Công ty CP Công nghệ môi trường	Thu gom định kỳ
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	00	00	--		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)		PP xử lý	Tên đơn vị	Ghi chú	
			2022	2023				
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	00	00	--	Trái Đất Xanh + Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Tân Kiên		
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	30	10	OH-TC			
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	680	180	TĐ-C			
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc	18 02 01	921	325	TĐ-C			
7	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	18	12	TĐ-C			
8	Pin, ắc quy thải	19 06 05	48	26	PH-TC-HR			
9	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	129	93	TĐ-C			
10	Thiết bị thải các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	00	00	--			
11	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	00	00	--			
Tổng			1.907	686				

Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt may ĐT TM Thành Công

Thành phần chất thải nguy hại chứa các chất hoặc hợp chất có các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm,...) và có thể gây tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người. CTNH thường có đặc tính là tồn tại lâu trong môi trường và khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học trong các nguồn nước, mô mỡ của động vật gây ra hàng loạt các bệnh nguy hiểm đối với con người, phổ biến nhất là bệnh ung thư. Do đó, nếu không được thu gom và xử lý đúng theo quy định trước khi thải bỏ sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường.

Để giảm thiểu tác động từ chất thải nguy hại, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp quản lý như sau:

- Toàn bộ chất thải nguy hại tại nhà máy được Công ty thu gom và lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt. Tại kho chứa, Công ty thực hiện phân khu riêng biệt cho từng loại CTNH, mỗi loại có dán nhãn với các thông tin sau:

- + Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- + Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- + Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo.
- + Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.

- Công ty xây dựng kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt, đúng theo quy định với diện tích kho là 20m², kích thước D x R = 4 x 5m. Kho chứa chất thải nguy hại được bố trí tách riêng với các khu vực khác. Kho chứa có mái được lợp tôn, tường gạch và tôn bao quanh với nền nhà kho được tráng bê tông phủ vật liệu chống thấm. Trên nền nhà kho được thiết kế các rãnh thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, tại cửa ra vào có thiết kế gờ chống tràn trong tường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng. Bên ngoài kho chứa có dán bảng cảnh báo, bên trong kho có bố trí vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại ở thể lỏng.



Hình 3.6 Khu vực kho chứa CTNH

- Chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Hợp đồng số 02/PKHO ngày 10/06/2024 với Công ty CP Công nghệ Môi trường Trái Đất xanh về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tuân thủ theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số

điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Tần suất thu gom: 02 lần/năm.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh:

- Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị sử dụng, đặc biệt là tiếng ồn phát sinh từ dây chuyền sản xuất, các máy kéo sợi;
- Cũng như một số phương tiện bốc xếp nguyên liệu và sản phẩm.

Tuy nhiên tất cả các nguồn trên đều dễ dàng được kiểm soát và thông thường tiếng ồn phát sinh cũng không lớn.

🚧 Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý tránh tình trạng các máy có khả năng gây ồn cùng hoạt động một lúc để hạn chế cộng hưởng tiếng ồn.
- Trong quá trình sản xuất, thường xuyên kiểm tra độ cân bằng các máy, độ mài mòn các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết khi bị mài mòn.
- Công ty được xây dựng cao thoáng, có diện tích cửa sổ lớn hơn 50% diện tích tường để tận dụng thông thoáng tự nhiên.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Sự cố cháy nổ và tai nạn lao động

- Công ty đã tiến hành đánh giá và nhận diện các môi nguy trong quá trình hoạt động của Công ty.
- Lập đội ứng phó sự cố tại chỗ tại công ty và lập quy trình ứng phó và biện pháp khắc phục cho các sự cố có thể xảy ra trong quá trình hoạt động. Luôn cập nhật và điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất của công ty và đảm bảo đúng theo luật hiện hành.
- Tổ chức huấn luyện an toàn lao động định kỳ cho các cán bộ công nhân viên để đảm bảo hiểu và áp dụng được khi có sự cố xảy ra.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết và phù hợp với công tác phòng chống, ứng phó sự cố của Công ty.
- Thực hiện đầy đủ các quan trắc môi trường, môi trường lao động

6.1.1. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Để hạn chế các sự cố về cháy nổ, Chủ cơ sở đã có những phương án phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ như sau:

- Trang bị đầy đủ các phương tiện phòng chống cháy nổ theo quy định của công an PCCC. Các phương tiện chữa cháy (bình chữa cháy CO₂, cát, xẻng, sào cắt điện,...) sẽ được kiểm tra thường xuyên và luôn trong tình trạng sẵn sàng:

+ Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho PCCC

+ Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.

+ Phương tiện PCCC phải được phép của cơ quan Cảnh sát PCCC có thẩm quyền và được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh.

- Trang bị dùng để PCCC:

+ Các phương tiện chữa cháy thông dụng: Các loại vòi, ống hút chữa cháy; Các loại lăng chữa cháy; Các loại trụ nước, cột lấy nước chữa cháy; Các loại thang chữa cháy; Các loại bình chữa cháy,...

+ Chất chữa cháy: nước, các loại bột, khí chữa cháy, thuốc chữa cháy bột hoà không khí.

+ Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc, chỉ huy chữa cháy

+ Các hệ thống báo cháy và chữa cháy: Hệ thống báo cháy tự động, bán tự động; Hệ thống chữa cháy tự động (bằng khí, nước, bột bột), hệ thống chữa cháy vách tường.

- Bố trí tủ điện trung tâm báo cháy tự động.

- Thường xuyên, định kỳ kiểm tra phát hiện các sơ hở, thiếu sót về phòng cháy và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện khác để khi có cháy xảy ra thì chữa cháy kịp thời, có hiệu quả.

- Xây dựng quy trình phát hiện, phòng ngừa sự cố cháy nổ và phổ biến cho nhân viên, người lao động trong tòa nhà biết.

- Định kỳ tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, tổ chức các buổi diễn tập PCCC.

- Thường xuyên công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy nổ để toàn bộ nhân viên biết và hiểu rõ về cách thức chữa cháy và dùng bình chữa cháy tại chỗ. Tham gia các khoá huấn luyện an toàn PCCC khi cơ quan tổ chức tập huấn cho nhân viên tại nhà xưởng theo các nội dung sau:

+ Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.

+ Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào quần chúng phòng cháy và chữa cháy.

+ Biện pháp phòng cháy

+ Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy; biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.

- + Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
- + Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
- Chủ cơ sở có thuê kỹ sư PCCC và Môi trường để kiểm tra và làm việc tại nhà xưởng nhằm phát hiện và đánh giá rủi ro có khả năng gây cháy từ các thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra chất lượng của các bình chữa cháy tại chỗ, hệ thống PCCC tại toà nhà theo quy định của pháp luật.
- Để ứng phó sự cố cháy nổ, Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:
 - + Báo động đến toàn bộ nhân viên về sự cố, để nhân viên có thể thoát khỏi nhà xưởng nhanh chóng.
 - + Tổ chức chữa cháy bằng các loại bình chữa cháy, các thiết bị chữa cháy tại chỗ để không chế đám cháy tạm thời chống lây lan chỉ áp dụng đối với các đám cháy nhỏ. Tránh lây lan đám cháy.
 - + Nâng cao nhận thức, hướng dẫn nhân viên thoát nạn một cách có trật tự tránh tình trạng chen lấn, xô đẩy.
 - + Liên hệ với chính quyền địa phương, lực lượng phòng cháy chữa cháy trên địa bàn để phối hợp chống cháy.
- Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu, hoá chất,...), công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa,...
- Lắp đặt hệ thống chống sét tại vị trí cao nhất.

6.1.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

Nhằm phòng ngừa các tai nạn có thể xảy ra đối với công nhân, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- + Các nơi làm việc đạt tiêu chuẩn về an toàn lao động, vệ sinh lao động, có kế hoạch kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân để phát hiện sớm nguy cơ bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.
- + Phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công nhân về các quy tắc an toàn, chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn vệ sinh lao động trong sản xuất và khi tham gia giao thông.
- + Tuân thủ nghiêm quy chế quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy móc, thiết bị và hoá chất độc hại có yêu cầu an toàn đặt thù chuyên ngành công nghiệp.
- + Quan tâm ngay từ khâu thiết kế nhà máy, lựa chọn thiết bị. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đăng ký, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định. Không đưa thiết bị vào vận hành khi chưa được kiểm định hoặc quá thời hạn kiểm định.
- + Xây dựng nội quy sản xuất, quy tắc an toàn lao động tại cơ sở.
- + Ưu tiên trang thiết bị đầy đủ bảo hộ lao động cần thiết như: Quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, thiết bị bảo vệ hô hấp, chụp tai chống ồn.

- + Thường xuyên kiểm tra và kiểm soát các yếu tố có nguy cơ tiềm ẩn gây tai nạn lao động để kịp thời khắc phục và ngăn chặn sự cố có thể xảy ra.
- + Bố trí công nhân có kinh nghiệm chuyên trách về an toàn cho người và máy móc thiết bị khi tham gia sửa chữa.
- + Người vận hành tuân thủ quy trình vận hành máy móc thiết bị đã được đề ra và phải sử dụng các thiết bị bảo hộ theo quy định.
- + Không tự ý tháo rời các bộ phận của máy.
- + Người vận hành không được tự ý sửa chữa, thay thế các bộ phận của máy móc thiết bị.
- + Phải đứng nơi khô ráo khi sử dụng thiết bị điện cầm tay.
- + Không dùng nước xịt rửa các vật dụng mang điện như động cơ, nút bấm, tủ điện, hộp điện nút bấm.
- + Bảo trì, tu sửa máy móc thiết bị vào những ngày nghỉ hàng tuần.
- + Thường xuyên kiểm tra, thay hết bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng.
- + Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.
- + Bố trí máy móc, thiết bị có trật tự, gọn gàng và tạo khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra.
- Các biện pháp ứng phó sự cố tai nạn như sau:
 - + Cách ly khu vực xảy ra tai nạn, lắp đặt biển cảnh báo khu vực nguy hiểm;
 - + Nhanh chóng di chuyển công nhân bị nạn ra khỏi khu vực nguy hiểm;
 - + Sơ cứu tại chỗ người bị nạn trước khi đội cấp cứu chuyên nghiệp đến hoặc đưa đến nơi cấp cứu.
- Về kỹ thuật điện: Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy không để xảy ra sự cố.

6.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống thu gom, thoát nước thải

- Thường xuyên kiểm tra đường ống thu gom, thoát nước thải.
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng đường ống thu gom, thoát nước thải.
- Nếu có sự cố xảy ra, phải lập tức ngưng các hoạt động phát sinh nước thải, sau đó tìm hiểu nguyên nhân và khắc phục ngay lập tức.

6.2.1. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Nhân viên vệ sinh hằng ngày sẽ quét dọn khu vực đường nội bộ tránh để rác gây tắc nghẽn đường thoát nước mưa của dự án.
- Thường xuyên nạo vét các hố ga tránh để cặn lắng nhiều ảnh hưởng tới dòng chảy và khả năng thoát nước.

6.2.2. Sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

Các trường hợp sự cố có thể xảy ra tại HTXLNT và biện pháp phòng chống sự cố tương ứng:

- + HTXLNT quá tải, không xử lý được lưu lượng nước thải phát sinh. Do đó, chủ dự án đã tính toán thiết kế ứng với trường hợp lưu lượng nước thải cao nhất.
- + Phòng chống lưu lượng nước thải tăng lên do mưa lớn : khu vực xử lý nước thải phải có đường thoát nước mưa riêng, không để nước mưa xả vào HTXLNT.
- + Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải xử lý đạt chuẩn quy định.
- + Thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời,
- + Các máy móc, thiết bị đều có dự phòng để phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa như : máy bơm, máy thổi khí ...

Trường hợp các máy móc, thiết bị hư hỏng hay mất điện đột xuất, chủ đầu tư dự án đã có các máy móc, thiết bị thay thế để đảm bảo hoạt động liên tục và ổn định của hệ thống xử lý nước thải. Các máy móc, thiết bị thay thế được lưu trữ trong kho của nhà điều hành HTXLNT.

Nếu HTXLNT gặp sự cố không hoạt động được cần nhanh chóng tìm ra lỗi và khắc phục, nước thải phải được lưu lại bể điều hòa không được thải ra bên ngoài.

Những người vận hành HTXLNT cần phải được đào tạo các kiến thức về:

- + Hướng dẫn lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì bảo dưỡng thiết bị.
- + Hướng dẫn an toàn vận hành HTXLNT: trong giai đoạn này, những người tham gia khóa huấn luyện sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành HTXLNT.

Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành HTXLNT.

- + Hướng dẫn thực hành vận hành HTXLNT: thực hành các thao tác vận hành HTXLNT và thực hành xử lý các tình huống sự cố.

Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

- + Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận được sự chỉ đạo trực tiếp.

- + Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người ; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.
- + Bố trí nhân viên giám sát hệ thống hằng ngày đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, kịp thời khắc phục khi sự cố xảy ra.
- + Thường xuyên kiểm tra thiết bị, tủ điện, quy trình hoạt động của hệ thống.
- + Thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra.
- + Trong trường hợp sự cố xảy ra phải ngưng hoạt động hệ thống không xả nước ra ngoài, đồng thời khắc phục nhanh nhất có thể để hệ thống hoạt động bình thường sau đó kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra có đạt quy chuẩn không mới tiếp tục xả thải.

6.2.3. Giảm thiểu tai nạn giao thông

Cũng như giai đoạn xây dựng, khi Nhà máy đi vào vận hành thì mật độ giao thông ra vào khu vực Nhà máy tăng lên, nên dễ xảy ra tai nạn giao thông, để giảm thiểu sự cố này Chủ dự án áp dụng một số biện pháp như sau:

- + Tuyên truyền, giáo dục cho CBCNV ý thức chấp hành luật an toàn giao thông khi tham gia giao thông;
- + Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật các phương tiện vận tải để đảm bảo an toàn giao thông.

6.2.4. Đối với sự cố về điện

- Không chạm vào chỗ đang có điện trong nhà máy như: Ổ cắm điện, cầu dao, cầu chì không có nắp đậy; chỗ tróc vỏ bọc cách điện của dây dẫn điện; chỗ nối dây; dây điện trần...để không bị điện giật chết người.

- Dây điện trong nhà máy phải được đặt trong ống cách điện và dùng loại dây có vỏ bọc cách điện, có tiết diện dây đủ lớn để có dòng điện cho phép của dây dẫn lớn hơn dòng điện phụ tải để dây điện không bị quá tải gây chạm chập, phát hỏa trong nhà

- Phải lắp cầu dao hay aptomat ở đầu đường dây điện chính trong nhà, ở đầu mỗi nhánh dây phụ và lắp cầu chì ở trước các ổ cắm điện để ngắt dòng điện khi có chạm chập, ngăn ngừa phát hỏa do điện.

- Khi sử dụng các công cụ điện cầm tay (máy khoan, máy mài...) phải mang găng tay cách điện hạ thế để không bị điện giật khi công cụ bị rò điện.

- Khi sửa chữa điện phải cắt cầu dao điện và treo bảng “*Cấm đóng điện, có người đang làm việc*” tại cầu dao để không bị điện giật.

- Không đóng cầu dao, bật công tắc điện khi tay ướt, chân không mang dép, đứng nơi ẩm ướt để không bị điện giật .

- Không để trang thiết bị điện phát nhiệt ở gần đồ vật dễ cháy nổ để không làm phát hỏa trong nhà máy.

- Các thiết bị điện, đồ dùng điện, cầu dao điện, công tắc, ổ cắm điện... bị hư hỏng phải sửa chữa, thay thế ngay để người sử dụng không chạm phải các phần dẫn điện gây điện giật chết người.

- Không sử dụng dây điện, thiết bị điện, đồ dùng điện có chất lượng kém vì các thiết bị này có lớp cách điện xấu dễ gây chạm chập, rò điện ra vỏ gây điện giật chết người và dễ gây phát hỏa trong nhà máy.

6.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố từ kho chứa chất thải nguy hại

Để phòng ngừa và ứng phó sự cố từ kho chứa chất thải nguy hại, Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Các loại CTNH được vận chuyển về kho CTNH bằng các phương tiện chuyên dụng, đảm bảo an toàn.

- CTNH được lưu trữ trong khu vực thích hợp, thoáng mát, đảm bảo quy cách theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ CTNH.

- Nhân viên đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc CTNH.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị dụng cụ ứng cứu sự cố tại kho CTNH. Hệ thống báo cháy, dập cháy phải được lắp tại vị trí thích hợp và kiểm tra thường xuyên để bảo đảm ở trạng thái sẵn sàng sử dụng tốt.

- Kho CTNH đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn (hệ thống thông gió, chống sét, hệ thống cứu hỏa,...).

6.4. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước khi có hoạt động xả nước thải vào hệ thống thoát nước thải của Thành phố

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của Cơ sở: Hồ ga đầu nối hệ thống thoát nước thải trên đường số 2, Tôn Thất Thuyết, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, sau đó ra nguồn tiếp nhận Sông Sài Gòn

Chủ cơ sở cam kết nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2) trước khi thoát ra cống chung của Thành Phố và sông Sài Gòn.

7. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

7.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở

Bảng 3.6 Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

STT	Các vấn đề môi trường	Tên công trình, biện pháp	Công suất/ số lượng	Đặc trưng, yêu cầu cơ bản
1	Chất thải rắn sinh hoạt	- Thùng chứa rác thải sinh hoạt - Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định, tần suất thu gom 1 ngày/ 1 lần	01 Khu vực lưu chứa	- Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt diện tích 15 m ² - Thùng 240 lít, cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	- Bao bì chứa CTR công nghiệp thông thường - Bố trí khu vực lưu chứa và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định của pháp luật	01 Khu vực lưu chứa	- Diện tích khu vực lưu chứa 20 m ²
3	Chất thải nguy hại	- Thùng chứa CTNH - Bố trí kho chứa và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định của pháp luật	01 Kho lưu chứa	- Bố trí các thùng chứa có dung tích 60 lít, cấu tạo bằng vật liệu nhựa HDPE, có nắp đậy, có bánh xe - Diện tích kho chứa 20 m ²
4	Nước mưa	Hệ thống thoát nước mưa	01 hệ thống	- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải
5	Nước thải sinh hoạt	Hệ thống xử lý nước thải	01 hệ thống	- Công suất: 10 m ³ /ngày.đêm
6	Sự cố cháy nổ	- Trang bị bình bọt chữa cháy. - Trang bị hệ thống cứu hỏa, hệ thống báo cháy tự động. - Phối hợp với cơ quan chức năng lập phương án xử lý sự cố.	01 bể	- Bể chứa nước chữa cháy với thể tích 70m ³ để sử dụng cho mục đích phòng ngừa sự cố cháy nổ khi xảy ra

STT	Các vấn đề môi trường	Tên công trình, biện pháp	Công suất/ số lượng	Đặc trưng, yêu cầu cơ bản
		- Xây dựng các nội quy, trang bị thiết bị an toàn		

Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công

7.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc trường hợp phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục.

7.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác

Các biện pháp bảo vệ môi trường khác liên quan đến tiếng ồn, độ rung, sự cố môi trường được Chủ cơ sở và đơn vị nhà thầu thi công chịu trách nhiệm giám sát và thực hiện trong suốt quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của cơ sở.

7.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Bố trí nhân sự cho công tác quản lý các vấn đề môi trường tại cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.7 Bảng bố trí nhân sự cho công tác bảo vệ môi trường

Bộ phận	Nhiệm vụ	Người chịu trách nhiệm chính
Ban giám đốc cơ sở	Trực tiếp quản lý, chỉ đạo, bố trí nhân sự trong công tác vận hành các công trình môi trường.	Giám đốc cơ sở
Nhân viên quản lý môi trường	Trực tiếp quản lý, chỉ đạo giám sát vận hành các công trình môi trường (hệ thống xử lý nước thải), công tác thu gom, lưu trữ, xử lý chất thải rắn,...	Nhân viên trực tiếp làm việc
Nhân viên vệ sinh	Vệ sinh và thu gom rác, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	Nhân viên trực tiếp làm việc

Chương 4

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Trong quá trình hoạt động của cơ sở, nguồn phát sinh nước thải chủ cơ sở đề nghị cấp phép là 01 nguồn nước thải sinh hoạt của công nhân viên.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Trong giai đoạn hoạt động, tại cơ sở phát sinh lượng nước thải tối đa là 10 m³/ngày, lưu lượng xả thải tối đa chủ cơ sở đề nghị cấp phép là 10 m³/ngày.

1.3. Dòng nước thải

Trong quá trình hoạt động nhà máy, số lượng dòng nước thải chủ nhà máy đề nghị cấp phép là 01 dòng thải là nước thải sinh hoạt. Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Công ty đã có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 10 m³/ngày đêm trước khi thoát ra hệ thống hố ga đầu nối thoát nước thải của khu vực.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước

Các chất ô nhiễm chủ cơ sở đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.1 Các thông số hàm lượng chất thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)
1	pH	--	5 – 9
2	TSS	mg/l	100
3	COD	mg/l	--
4	BOD ₅	mg/l	50
5	TDS	mg/l	1.000
6	Sulfua	mg/l	4
7	Amoni	mg/l	10
8	Nitrat	mg/l	50
9	Phosphat	mg/l	10
10	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	20
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả nước thải: xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.
- Tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X(m): 687842; Y(m): 1189561
- Phương thức xả thải: Tự chảy;
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ ga đầu nối hệ thống thoát nước thải trên đường số 2, Tôn Thất Thuyết, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh và sông Sài Gòn

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.

Nhà máy không phát sinh khí thải nên chủ cơ sở không thực hiện nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải cho lĩnh vực này.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Trong giai đoạn hoạt động, nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung là từ khu vực sản xuất của cơ sở.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16, tại Phường 18, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh với diện tích sử dụng đất $13817,4 \text{ m}^2$.

Bảng 4.2 Ranh giới tọa độ (theo VN2000)

Tên mốc	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
1	1189647	605684
2	1155960	574290
3	1155937	574269
4	1155926	574279

Nguồn: Công ty CP Dệt may ĐT TM Thành Công

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4.3 Giới hạn cho phép của tiếng ồn

TT	Từ 6h đến 21h (dBA)	Từ 21h đến 6h (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4.4 Giới hạn cho phép của độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6h đến 21h	Từ 21h đến 6h		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Chương 5

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc môi trường nước thải năm 2023

- Vị trí lấy mẫu: Hồ ga đầu nối nước thải vào cống thoát nước chung của thành phố thải ra nguồn tiếp nhận Sông Sài Gòn, Thành phố.
- Tần suất quan trắc: Theo định kỳ 6 tháng/lần
- Thời gian quan trắc: 08/05/2023 ; 15/11/2023

Bảng 5.1 Vị trí quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
I	Thành phần môi trường nước thải					
1	Nước thải tại hồ ga	NT	08/05/2023	--	--	Nước thải hồ ga cuối sau HTXL nước thải
2		NT	15/11/2023	--	--	

Bảng 5.2 Danh mục các thông số cần quan trắc

STT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
I	Thành phần môi trường nước	
1	pH, TSS, COD, BOD ₅ , TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ ĐTV, Chất hoạt động bề mặt, Coliform	QCVN 14:2008/BTNMT – Cột B

Bảng 5.3 Kết quả quan trắc

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
			Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	--	6,98	6,78	5 – 9
2	TSS	mg/l	24	29	100
3	COD	mg/l	70	90	--
4	BOD ₅	mg/l	29	37	50
5	TDS	mg/l	253	324	1.000

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
			Đợt 1	Đợt 2	
6	Sunfua	mg/l	0,42	1	4
7	Amoni	mg/l	5,3	7,22	10
8	Nitrat	mg/l	32,5	26,2	50
9	Phosphat	mg/l	3,5	2,41	10
10	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	1,7	1,2	20
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,56	0,41	10
12	Coliform	MPN/100mL	3.100	3.400	5.000

(Nguồn: Báo cáo Công tác Bảo vệ Môi trường năm 2023)

Ghi chú:

- NT: Nước thải hồ ga cuối sau HTXL nước thải
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn quy định về nước thải sinh hoạt

Nhận xét:

Đối với mẫu nước thải tại hồ gas thoát nước có các chỉ tiêu như: pH, TSS, COD, BOD₅, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ động thực vật, Chất hoạt động bề mặt, Coliform đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT cột B.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

🚦 Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh năm 2023

- Thời gian quan trắc: 08/05/2023
- Tần suất quan trắc: theo định kỳ 6 tháng/lần
- Vị trí các điểm quan trắc, số lượng mẫu thực hiện quan trắc

Bảng 5.4 Vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường không khí xung quanh tại cơ sở

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm QT	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm QT
				Kinh độ	Vĩ độ	
I	Thành phần môi trường không khí					
1	Đo tại khu vực cổng bảo vệ	KKXQ	08/05/2023	--	--	Cổng bảo vệ

			15/11/2023		
--	--	--	------------	--	--

Bảng 5.5 Danh mục thông số quan trắc

STT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thành phần môi trường không khí khu vực cổng	
1	Tiếng ồn	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Tổng bụi lơ lửng	QCVN 05:2023/BTNMT
3	CO	
4	SO ₂	
5	NO ₂	

Bảng 5.6 Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh tại cơ sở

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Đợt	Thông số vi khí hậu				
			Tiếng ồn	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
			dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
1	KKXQ	1	62	0,3	2,18	0,040	0,017
2							
3		2	59	0,16	1,24	0,035	0,017
4							
QCVN 26:2010/BTNMT			Từ 6 giờ - 21 giờ: 70	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT			--	0,3	30	0,35	0,2

(Nguồn: Báo cáo Công tác Bảo vệ môi trường 2023)

Ghi chú:

- KKXQ: Tại khu vực cổng bảo vệ;
- QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh.

Nhận xét:

- Kết quả đo đạc tiếng ồn tại khu vực cổng bảo vệ đạt QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- Kết quả đo đạc và phân tích chất lượng không khí xung quanh tại khu vực cổng bảo vệ đạt QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh.

Chương 6

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Hiện tại nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt bằng HTXLNT riêng (vận hành từ năm 2009) của cơ sở sau đó đầu nối vào hệ thống cống thoát nước chung của TPHCM thải ra sông Sài Gòn đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1,2).

Do đó cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của cơ sở theo khoản 2 điều 39 của Luật số 72/2020/QH14 và điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Chủ cơ sở thực hiện giám sát kết quả nước thải 01 năm/lần để thực hiện Báo cáo công tác BVMT tại cơ sở trước ngày 15/01 hàng năm gửi về Ủy ban nhân dân Quận 4 nhằm xác định được chất lượng nước thải đầu ra của cơ sở có đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B từ đó có biện pháp xử lý và đưa ra phương án khắc phục sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải. Chi tiết giám sát môi trường nước, không khí xung quanh tại cơ sở để lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường như sau:

- *Quan trắc nước thải:*

+ Vị trí: Tại hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung của Thành phố có vị trí toạ độ theo VN2000:X(m): 687842; Y(m): 1189561.

+ Tần suất: 6 tháng /lần

Thông số giám sát: pH, BOD₅ (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hoà tan (TDS), dầu mỡ động vật, amoni, sunfua, nitrat, chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- *Quan trắc môi trường không khí xung quanh:*

+ Vị trí: Công bảo vệ

+ Khu vực sản xuất

- + Tần suất: 6 tháng/ lần
- + Thông số giám sát: Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO₂, NO₂
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- **Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp:**

- + Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp
- + Thành phần rác thải: không chứa các chất thải nguy hại
- + Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.
- + Tiêu chuẩn giám sát: Theo Luật BVMT 2020, Thông tư 02/2022/BTNMT và Nghị định số 08/2022/BTNMT.

- **Giám sát chất thải nguy hại:**

- + Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải nguy hại
- + Thành phần: bóng đèn huỳnh quang, pin thải, ...
- + Tần suất thu gom: 01 lần/năm
- + Tiêu chuẩn giám sát: Theo Luật BVMT 2020, Thông tư 02/2022/BTNMT và Nghị định số 08/2022/BTNMT.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6.1 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường 01 lần/năm

Stt	Nội dung	Số lượng (mẫu)	Tần suất (lần/năm)	Đơn giá (VNĐ)	Kinh phí
1	Quan trắc môi trường nước thải (01 lần/năm)	01	1	1.500.000	1.500.000
2	Quan trắc môi trường khí thải (01 lần/năm)	01	1	1.500.000	1.500.000
3	Báo cáo định kỳ	-	-	3.000.000	3.000.000
Tổng cộng (1 + 2 + 3)					6.000.000

Chương 7

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Các đợt kiểm tra, thanh tra của cơ sở

Năm 2022 cơ sở đã được Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 991/QĐ-STNMT-TTr ngày 4 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp Ủy ban nhân dân Quận 4 kiểm tra và lấy mẫu nước thải vào ngày 14 tháng 4 năm 2022. Ngày 13/10/2022 Sở Tài nguyên Môi trường Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã kiểm tra và lấy mẫu đột xuất ngày 26/10/2022, kết quả hệ thống đã hoạt động ổn định, đạt yêu cầu xả thải.

Năm 2023 Cơ sở đã được cơ quan chức năng kiểm tra căn cứ theo Quyết định số 1083/QĐ-UBND-NC ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về việc kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn Quận 4 năm 2023 vào ngày 3 tháng 8 năm 2023.

Nội dung kiểm tra

❖ **Năm 2022:** Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp Ủy ban nhân dân Quận 4 tiến hành kiểm tra và lấy mẫu nước thải. Theo kết quả phân tích nước thải, thông số $N-NH^+$ = 28,6 mg/lit, vượt 2,68 lần quy chuẩn Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN14:2008/BTNMT (cột B, giá trị cho phép 10 mg/lit, kết quả quan trắc đính kèm Phụ lục Biên bản, hóa đơn). Ngày 17 tháng 6 năm 2022, Thanh tra Sở đã ban hành Quyết định số 91/QĐ-XPHC xử phạt với tổng mức tiền : 7.171.800 đồng (bảy triệu một trăm bảy mươi một ngàn tám trăm đồng).

➔ **Biện pháp khắc phục:** Cơ sở trong vòng thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định xử phạt, Công ty Cổ phần dệt may Đầu Tư Thương mại Thành Công cải tạo hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường theo quy định tại khoản 9 Điều 13 nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính Phủ.

➔ **Biện pháp khắc phục hậu quả của cơ sở:** Cơ sở đã cải tạo hệ thống xử lý nước thải: Công ty đã kiểm tra đấu nối lại đường ống tuần hoàn bùn; Cải tạo phân bố lại dòng chảy và hệ thống khuấy ở bể Anoxic; bổ sung vi sinh khử Amoni và vịnh sinh xử lý nước thải.

❖ **Năm 2023:** Đoàn kiểm tra của Phòng tài nguyên môi trường Quận 4 đã tiến hành kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường tại Xưởng sợi 1 thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công, các nội dung sau:

- + Giáp phép và quy mô hoạt động.
- + Pháp lý môi trường.

- + Nước sử dụng và nước thải
- + Quản lý chất thải rắn.

→ **Kết luận của kiểm tra:** Kết quả kiểm Công văn số 441/TB-UBND-ĐT Thông báo về kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Xưởng sợi 1. Xét đề xuất của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 1083/QĐ-UBND-NC ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 4 tại Báo cáo số 1293/BC-ĐKT ngày 09 tháng 10 năm 2023 về kết quả thực hiện kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn Quận 4 năm 2023. Ủy ban nhân dân Quận 4 thông báo kết quả kiểm tra như sau :

- + Hồ sơ pháp lý về môi trường: Ủy ban nhân dân Quận 4 cấp Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường số 629/GXN-TNMT ngày 11 tháng 5 năm 2009, Giấy xác nhận hoàn thành các nội dung của Đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận của Nhà máy Sợi thuộc Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công số 255/GXN-TNMT ngày 17/03/2010; Cơ sở đã thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022.
- + Nước sử dụng và nước thải: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Xưởng sợi 1 bao gồm nước thải sinh hoạt của nhân viên, phun sương giải nhiệt cho nhà xưởng; lưu lượng nước sử dụng là 252,67 m³/tháng tương đương 8,4 m³/ngày đêm; lưu lượng xả thải trung bình tháng 07/2023 là 1,6 m³. Nước thải của Xưởng sợi được thu gom, đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ ngày.đêm;
- + Quản lý chất thải rắn: Khối lượng CTNH phát sinh của Cơ sở là 1.231 kg; được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc theo Hợp đồng vận chuyển và xử lý.; CTRSH được thu gom và chuyển giao cho Hợp tác xã Dịch vụ môi trường Quận 4; CTCNTT được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt theo Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp không nguy hại.
- + Kết quả phân tích nước thải: theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 03158/2023/PKQ-THH (23.3802) ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng, chất lượng nước thải sau xử lý của Xưởng sợi 1 đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2).

→ **Cơ sở không vi phạm đối với việc chấp hành pháp luật về Bảo vệ môi trường đối với Cơ sở.**

Chương 8

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi xin đảm bảo tính chính xác, trung thực về các số liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Chúng tôi cũng xin bảo đảm rằng các tiêu chuẩn, định mức sử dụng trong Báo cáo của chúng tôi đều chính xác và đang có hiệu lực.

Chúng tôi cũng xin cam kết sẽ thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở như sau:

- Chủ đầu tư cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về Bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai và thực hiện cơ sở.

- Chủ đầu tư cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong giai đoạn hoạt động của cơ sở

+ Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.

+ Kiểm soát ô nhiễm môi trường nước.

+ Kiểm soát ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại.

+ Biện pháp phòng cháy chữa cháy.

+ Biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố;

- Chủ đầu tư cam kết xử lý nước thải đạt quy chuẩn Việt Nam và vận hành các hệ thống xử lý môi trường trong suốt thời gian hoạt động của Cơ sở, tuân thủ theo các quy chuẩn môi trường.

- Chủ đầu tư cam kết đảm bảo hệ thống kết cấu hạ tầng của cơ sở: hệ thống cấp thoát nước; hệ thống xử lý nước thải, khí thải; hệ thống giao thông; hệ thống cấp điện; hệ thống thông tin liên lạc và công trình xử lý môi trường.

- Chủ đầu tư cam kết thực hiện đầy đủ các chương trình giám sát môi trường và lập báo cáo công tác môi trường định kỳ 1 năm/lần, gửi về Cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ đầu tư cam kết tuân thủ đúng thời hạn hoạt động và mục đích sản xuất theo các văn bản pháp lý liên quan.

- Chủ cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm, tu sửa và đền bù thiệt hại trong trường hợp gây ra thiệt hại đối với các công trình công cộng trong quá trình thực hiện cơ sở

- Chủ đầu tư nghiêm túc thực hiện các quy chuẩn môi trường trong quá trình hoạt động, cụ thể:

+ QCVN 26:2010/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;

- + QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
 - + QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
 - + QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Chủ đầu tư cam kết tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
 - Cam kết khắc phục các sự cố môi trường do cơ sở gây ra.
 - Cam kết đền bù thiệt hại khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.
 - Cam kết hoàn thành các công trình BVMT trước khi đưa cơ sở đi vào vận hành.
 - Cam kết hoàn thành đầy đủ các thủ tục, văn bản đấu nối nước thải với khu vực trước khi cơ sở đi vào hoạt động

PHỤ LỤC BÁO CÁO